



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

ben

bạn
đại từ

sen

anh ấy

o

cô ấy

o

nó

o

chúng tôi / chúng ta

biz

các bạn

siz

họ

onlar

cái gì

ne

ai

kim

ở đâu

nerede

tại sao

niye

làm sao

nasıl

cái nào

hangi

lúc nào

ne zaman

sau đó

sonra

nếu

eğer

thật sự

gerçekten

nhưng

fakat

bởi vì

çünkü

không

değil

này

bu

Tôi cần cái này

Buna ihtiyacım var

Cái này giá bao nhiêu?

Bu ne kadar?

đó
vật

o

tất cả

hepsi

hoặc

veya

và

ve

biết

bilmek
biliyor, bildi, bilir, bilmez

Tôi biết

Biliyorum

Tôi không biết

Bilmiyorum

nghĩ

düşünmek
düşünüyor, düşündü, düşünür,
düşünmez

đến

gelmek
geliyor, geldi, gelir, gelmez

đặt

koymak
koyuyor, koydu, koyar, koymaz

lấy

almak
alıyor, aldı, alır, almaz

tìm

bulmak
buluyor, buldu, bulur, bulmaz

nghe

dinlemek
dinliyor, dinledi, dinler, dinlemez

làm việc

çalışmak
çalışıyor, çalıştı, çalışır, çalışmaz

nói chuyện

konuşmak
konuşuyor, konuştu, konuşur, konuşmaz

cho

vermek
veriyor, verdi, verir, vermez

thích

beğenmek
beğeniyor, beğendi, beğenir, beğenmez

giúp đỡ

yardım etmek
yardım ediyor, yardım etti, yardım eder, yardım etmez

yêu

sevmek
seviyor, sevdi, sever, sevmez

gọi

aramak
arıyor, aradı, arar, aramaz

chờ đợi

beklemek
bekliyor, bekledi, bekler, beklemez

Tôi thích bạn

Senden hoşlanıyorum

Tôi không thích cái này

Bu hoşuma gitmiyor

Bạn có yêu tôi không?

Beni seviyor musun?

Tôi yêu bạn

Seni seviyorum

0

sıfır

1

bir

2

iki

3

üç

4

dört

5

beş

6

altı

7

yedi

8

sekiz

9

dokuz

10

on

11

on bir

12

on iki

13

on üç

14

on dört

15

on beş

16

on altı

17

on yedi

18

on sekiz

19

on dokuz

20

yirmi

mới

yeni

cũ

eski

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

az

çok

ne kadar?

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

kaç?

yanlış

doğru

xấu

tốt

hạnh phúc

kötü

iyi

mutlu

ngắn

dài

nhỏ

kısa

uzun

küçük

lớn
to

büyük

đó
địa điểm

orada

đây

burada

phải

sağ

trái

sol

xinh đẹp

güzel

trẻ

genç

già

yaşlı

xin chào

merhaba

hẹn gặp lại

sonra görüşürüz

được

tamam

bảo trọng nhé

kendine iyi bak

đừng lo

endişelenme

tất nhiên

tabii ki

chúc ngày tốt lành

iyi günler

chào

selam

bái bai

güle güle

tạm biệt

hoşça kal

xin làm phiền

affedersiniz

xin lỗi

üzgünüm

cảm ơn bạn

teşekkür ederim

làm ơn

lütfen

Tôi muốn cái này

Bunu istiyorum

bây giờ

şimdi

buổi chiều

öğleden sonra

buổi sáng
9:00-11:00

sabah

ban đêm

gece

buổi sáng
6:00-9:00

sabah

buổi tối

akşam

buổi trưa

öğle vakti

nửa đêm

gece yarısı

giờ

saat

phút

dakika

giây

saniye

ngày

gün

tuần

hafta

tháng

ay

năm

yıl

thời gian

zaman

ngày tháng

tarih

ngày hôm kia

önceki gün

hôm qua

dün

hôm nay

bugün

ngày mai

yarın

ngày kia

öbür gün

thứ hai
ngày

Pazartesi

thứ ba
ngày

Salı

thứ tư
ngày

Çarşamba

thứ năm

Perşembe

thứ sáu

Cuma

thứ bảy

Cumartesi

chủ nhật

Pazar

Ngày mai là thứ bảy

Yarın Cumartesi

cuộc đời

hayat

đàn bà

kadın

đàn ông

adam

tình yêu

aşk

bạn trai

erkek arkadaş

bạn gái

kız arkadaş

bạn
đanh từ

arkadaş

hôn
danh từ

öpmek

tình dục

seks

trẻ em

çocuk

em bé

bebek

con gái
đại cương

kız

con trai
đại cương

oğlan

mẹ

anneciğim

ba

babacığım

má
mẹ

anne

cha

baba

cha mẹ

ebeveyn

con trai
gia đình

oğul

con gái
gia đình

kız evlat

em gái

küçük kız kardeş

em trai

küçük erkek kardeş

chị gái

abla

anh trai

abi

đứng

durmak

duruyor, durdu, durur, durmaz

ngồi

oturmak

oturuyor, oturdu, oturur, oturmaz

nằm xuống

yatmak

yatıyor, yattı, yatar, yatmaz

đóng

kapatmak

kapatıyor, kapattı, kapatır, kapatmaz

mở
cửa

açmak

açıyor, açtı, açar, açmaz

thua

kaybetmek

kaybediyor, kaybetti, kaybeder,
kaybetmez

thắng

kazanmak

kazanıyor, kazandı, kazanır,
kazanmaz

chết

ölmek
ölüyor, öldü, ölür, ölmez

sống
động từ

yaşamak
yaşıyor, yaşadı, yaşar, yaşamaz

bật

açmak
açıyor, açtı, açar, açmaz

tắt

kapatmak
kapatıyor, kapattı, kapatır, kapatmaz

giết

öldürmek
öldürüyor, öldürdü, öldürür, öldürmez

làm bị thương

yaralamak
yaralıyor, yaraladı, yaralar, yaralamaz

chạm

dokunmak
dokunuyor, dokundu, dokunur, dokunmaz

xem

izlemek
izliyor, izledi, izler, izlemez

uống

içmek
içiyor, içti, içer, içmez

ăn

yemek
yiyor, yedi, yer, yemez

đi bộ

yürümek
yürüyor, yürüdü, yürür, yürümez

gặp

tanışmak
tanışıyor, tanıştı, tanışır, tanışmaz

đặt cược

bahis oynamak

bahis oynuyor, bahis oynadı, bahis oynar, bahis oynamaz

hôn
động từ

öpmek

öpüyor, öptü, öper,öpmez

đi theo

takip etmek

takip ediyor, takip etti, takip eder, takip etmez

cưới

evlenmek

evleniyor, evlendi, evlenir, evlenmez

trả lời

cevaplamak

cevaplıyor, cevapladı, cevaplar, cevaplamaz

hỏi

sormak

soruyor, sordu, sorar, sormaz

câu hỏi

soru

công ty

şirket

kinh doanh

iş

việc làm

iş

tiền

para

điện thoại

telefon

văn phòng

ofis

bác sĩ

doktor

bệnh viện

hastane

y tá

hemşire

cảnh sát
người

polis

tổng thống

devlet başkanı

màu trắng

beyaz

màu đen

siyah

màu đỏ

kırmızı

màu xanh da trời

mavi

màu xanh lá cây

yeşil

màu vàng

sarı

chậm

nhanh

vui vẻ

yavaş

hızlı

komik

không công bằng

công bằng

khó

adaletsiz

adaletli

zor

dễ

Cái này khó

giàu

kolay

Bu zor

zengin

nghèo

khỏe

yếu

fakir

güçlü

zayıf

an toàn

güvenli

mệt mỏi

yorgun

tự hào

gururlu

no bụng

tok

bệnh

hasta

khỏe mạnh

sağlıklı

tức giận

kızgın

thấp
đại cương

alçak

cao
đại cương

yüksek

thẳng

düz

mỗi / mọi

her

luôn luôn

her zaman

thực ra

aslında

lần nữa

tekrar

đã

zaten

ít hơn

az

phần lớn

çoğu

nhiều hơn

daha

Tôi muốn nhiều hơn

Daha fazla istiyorum

không có

hiç

rất

çok

động vật

hayvan

con lợn

domuz

con bò

inek

con ngựa

at

con chó

köpek

con cừu

koyun

con khỉ

maymun

con mèo

kedi

con gấu

ayı

con gà

tavuk

con vịt

ördek

con bướm

kelebek

con ong

arı

con cá

balık

con nhện

örümcek

con rắn

yılan

ở ngoài

dışında

ở trong

içinde

xa

uzak

gần

yakın

bên dưới

altında

bên trên

yukarıda

bên cạnh

yanında

phía trước

ön

phía sau

arka

ngọt

tatlı

chua

ekşi

lạ

garip

mềm

yumuşak

cứng

sert

đáng yêu

şirin

ngu ngốc

aptal

điên khùng

çılgın

bận rộn

meşgul

cao
người

uzun boylu

thấp
người

kısa boylu

lo lắng

endişeli

ngạc nhiên

şaşırmış

ngầu

havalı

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

iyi huylu

kötü

zeki

lạnh

nóng

đầu

soğuk

sıcak

kafa

mũi

tóc

miệng

burun

saç

ağız

tai

mắt

bàn tay

kulak

göz

el

bàn chân

ayak

tim

kalp

não

beyin

kéo

çekmek
çekiyor, çekti, çeker, çekmez

đẩy

itmek
itiyor, itti, iter, itmez

ấn

basmak
basıyor, bastı, basar, basmaz

đánh

vurmak
vuruyor, vurdu, vurur, vurmaz

bắt

yakalamak
yakalıyor, yakaladı, yakalar,
yakalamaz

chiến đấu

dövüşmek
dövüşüyor, dövüştü, dövüşür,
dövüşmez

ném

atmak
atıyor, attı, atar, atmaz

chạy
động từ

koşmak
koşuyor, koştu, koşar, koşmaz

đọc

okumak
okuyor, okudu, okur, okumaz

viết

yazmak
yazıyor, yazdı, yazar, yazmaz

sửa chữa

düzeltilmek
düzeltiyor, düzeltti, düzeltir,
düzeltmez

đếm

saymak
sayıyor, saydı, sayar, saymaz

cắt

kesmek
kesiyor, kesti, keser, kesmez

bán

satmak
satıyor, sattı, satar, satmaz

mua

satın almak
satın alıyor, satın aldı, satın alır, satın
almaz

trả

ödemek
ödüyor, ödedi, öder, ödemez

học

çalışmak
çalışıyor, çalıştı, çalışır, çalışmaz

mơ

rüya görmek
rüya görüyor, rüya gördü, rüya
görür, rüya görmez

ngủ

uyumak
uyuyor, uyudu, uyur, uyumaz

chơi

oynamak
oynuyor, oynadı, oynar, oynamaz

ăn mừng

kutlamak
kutluyor, kutladı, kutlar, kutlamaz

nghỉ ngơi

dinlenmek

dinleniyor, dinlendi, dinlenir,
dinlenmez

thưởng thức

eğlenmek

eğleniyor, eğlendi, eğlenir, eğlenmez

dọn dẹp

temizlemek

temizliyor, temizledi, temizler,
temizlemez

trường học

okul

nhà ở

ev

cửa

kapı

chồng

koca

vợ

karı

đám cưới

düğün

người

kişi

xe hơi

araba

nhà

ev

thành phố

số

21

şehir

sayı

yirmi bir

22

26

30

yirmi iki

yirmi altı

otuz

31

33

37

otuz bir

otuz üç

otuz yedi

40

41

44

kırk

kırk bir

kırk dört

48

kırk sekiz

50

elli

51

elli bir

55

elli beş

59

elli dokuz

60

altmış

61

altmış bir

62

altmış iki

66

altmış altı

70

yetmiş

71

yetmiş bir

73

yetmiş üç

77

yetmiş yedi

80

seksen

81

seksen bir

84

seksen dört

88

seksen sekiz

90

doksan

91

doksan bir

95

doksan beş

99

doksan dokuz

100

yüz

1000

bin

10.000

on bin

100.000

yüz bin

1.000.000

bir milyon

con chó của tôi

benim köpeğim

con mèo của bạn

senin kedin

váy của cô ấy

onun elbisesi

xe của anh ấy

onun arabası

quả bóng của nó

onun topu

nhà của chúng tôi

bizim evimiz

đội của bạn

sizin takımınız

công ty của họ

onların şirketi

mọi người

herkes

cùng nhau

birlikte

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

diğer

önemli değil

şerefe

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

rahatla

katılıyorum

hoşgeldiniz

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

telaşa gerek yok

sağa dön

sola dön

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

düz git

Benimle gel

yumurta

phô mai

peynir

sữa

süt

cá

balık

thịt

et

rau

sebze

trái cây

meyve

xương
món ăn

kemik

dầu

sıvı yağ

bánh mì

ekmek

đường
món ăn

şeker

sô cô la

çikolata

kẹo

şekerleme

bánh bông lan

kek

đồ uống

içecek

nước

su

nước soda

soda

cà phê

kahve

trà

çay

bia

bira

rượu nho

şarap

sa lát

salata

súp

çorba

món tráng miệng

tatlı

bữa ăn sáng

kahvaltı

bữa trưa

öğle yemeği

bữa tối

akşam yemeği

pizza

pizza

xe buýt

otobüs

xe lửa

tren

ga xe lửa

tren istasyonu

trạm dừng xe buýt

otobüs durağı

máy bay

uçak

tàu

gemi

xe tải

kamyon

xe đạp

bisiklet

xe mô tô

motosiklet

xe taxi

taksi

đèn giao thông

trafik ışığı

bãi đậu xe

otopark

đường
xe hơi

yol

quần áo

giyim

giày dép

ayakkabı

áo choàng

palto

áo len

kazak

áo sơ mi

gömlek

áo khoác

ceket

áo phục

takım elbise

quần dài

pantolon

đầm

áo phông

bít tất

elbise

tişört

çorap

áo ngực

quần lót

kính

sütyen

külot

gözlük

túi xách

ví tiền

ví

el çantası

çanta

cüzdan

nhẫn

mũ

đồng hồ đeo tay

yüzük

şapka

saat

túi

cep

Bạn tên gì?

Adın ne?

Tên của tôi là David

Benim adım David

Tôi 22 tuổi

Ben 22 yaşıdayım

Bạn có khỏe không?

Nasılsın?

Bạn có ổn không?

sen iyi misin?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tuvalet nerede?

Tôi nhớ bạn

Seni özledim

mùa xuân

bahar

mùa hè

yaz

mùa thu

sonbahar

mùa đông

kış

tháng một

Ocak

tháng hai

Şubat

tháng ba

Mart

tháng tư

Nisan

tháng năm

Mayıs

tháng sáu

Haziran

tháng bảy

Temmuz

tháng tám

Ağustos

tháng chín

Eylül

tháng mười

Ekim

tháng mười một

Kasım

tháng mười hai

Aralık

mua sắm

hóa đơn

chợ

alışveriş

fatura

market

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

süper market

bina

apartman

trường đại học

nông trại

nhà thờ

üniversite

çiftlik

kilise

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

restoran

bar

spor salonu

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

tuvalet

bản đồ

harita

xe cứu thương

ambulans

cảnh sát
đại cương

polis

súng

tabanca

lính cứu hỏa
đại cương

itfaiye

quốc gia

ülke

ngoại ô

banliyö

ngôi làng

köy

sức khỏe

sağlık

dược phẩm

tıp

tai nạn

kaza

bệnh nhân

hasta

phẫu thuật

ameliyat

viên thuốc

hap

sốt

ateş

cảm lạnh

soğuk algınlığı

vết thương

yara

cuộc hẹn

randevu

ho

öksürük

cổ

boyun

mông

kıç

vai

omuz

đầu gối

diz

chân

bacak

tay

kol

bụng

göbek

ngực

bağır

lưng

sırt

răng

diş

lưỡi

dil

môi

dudak

ngón tay

parmak

ngón chân

ayak parmağı

dạ dày

mide

phổi

akciğer

gan

karaciğer

dây thần kinh

sinir

thận

böbrek

ruột

bağırsak

màu sắc

renk

màu cam

turuncu

màu xám

gri

màu nâu

kahverengi

màu hồng

pembe

nhàm chán

sıkıcı

nặng

ağır

nhẹ

cô đơn

đói bụng

hafif

yalnız

aç

khát nước

buồn

döc

susamış

üzgün

dik

bằng phẳng

tròn

vuông

yassı

yuvarlak

kare

hẹp

rộng

sâu

dar

geniş

derin

nông

siğ

lớn
rất

kocaman

bắc

kuzey

đông

doğu

nam

güney

tây

batı

bẩn

kirli

sạch sẽ

temiz

đầy

dolu

trống rỗng

boş

đắt

pahalı

rẻ

ucuz

tối

karanlık

sáng

aydınlık

quyến rũ

seksi

lười biếng

tembel

dũng cảm

cesur

hào phóng

cömert

đẹp trai

yakışıklı

xấu xí

çirkin

ngớ ngẩn

aptalca

thân thiện

arkadaşça

tội lỗi

suçlu

mù

kör

say

sarhoş

ướt

ıslak

khô

kuru

ấm áp

ılık

ồn ào

gürültülü

yên tĩnh

sakin

im lặng

sessiz

nhà bếp

mutfak

phòng tắm

banyo

phòng khách

oturma odası

phòng ngủ

yatak odası

vườn

bahçe

gara

tường

tầng hầm

garaj

duvar

bodrum kat

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

tuvalet

merdiven

çatı

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

pencere

bıçak

fincan

ly

đĩa

cốc

bardak

tabak

fincan

thùng rác

çöp kutusu

tô

kase

bộ tivi

TV seti

bàn
văn phòng

çalışma masası

giường

yatak

gương

ayna

vòi hoa sen

duş

ghế sofa

kanepe

ảnh

resim

đồng hồ

saat

bàn
nhà

masa

ghế
nhà

sandalye

hồ bơi
vườn

yüzme havuzu

chuông

zil

hàng xóm

komşu

thất bại

başarısız olmak
başarısız oluyor, başarısız oldu,
başarısız olur, başarısız olmaz

chọn

seçmek
seçiyor, seçti, seçer, seçmez

bắn

ateş etmek
ateş ediyor, ateş etti, ateş eder, ateş
etmez

bình chọn

oy vermek
oy veriyor, oy verdi, oy verir, oy
vermez

rơi xuống

düşmek
düşüyor, düştü, düşer, düşmez

bảo vệ

savunmak
savunuyor, savundu, savunur,
savunmaz

tấn công

saldırmak
saldırıyor, saldırdı, saldırır, saldırılmaz

trộm

çalmak
çalıyor, çaldı, çalar, çalmaz

đốt

yakmak
yakıyor, yaktı, yakar, yakmaz

cứu

kurtarmak

kurtarıyor, kurtardı, kurtarır,
kurtarmaz

hút thuốc

sigara içmek

sigara içiyor, sigara içti, sigara içer,
sigara içmez

bay

uçmak

uçuyor, uçtu, uçar, uçmaz

mang theo

taşımak

taşıyor, taşıdı, taşır, taşımaz

khạc nhổ

tükürmek

tükürüyor, tükürdü, tükürür,
tükürmez

đá
động từ

tekmelemek

tekmeliyor, tekmeledi, tekmele,
tekmelemez

cắn

ısırmak

ısıyor, ısırdı, ısırır, ısırılmaz

thở

nefes almak

nefes alıyor, nefes aldı, nefes alır,
nefes almaz

ngủ

koklamak

kokluyor, kokladı, koklar, koklamaz

khóc

ağlamak

ağlıyor, ağladı, ağlar, ağlamaz

hát

şarkı söylemek

şarkı söylüyor, şarkı söyledi, şarkı
söyler, şarkı söylemez

cười mỉm

gülümsemek

gülümsüyor, gülümsedi, gülümser,
gülümsemez

cười

gùlme(k)
gùlù(y)or, gùldù, gùler, gùlmez

lón lên

bù(y)ùme(k)
bù(y)ù(y)or, bù(y)ùdù, bù(y)ùr, bù(y)ùmez

co lại

kù(ç)ùlme(k)
kù(ç)ùlù(y)or, kù(ç)ùldù, kù(ç)ùlùr, kù(ç)ùlmez

tranh luận

ta(r)tışma(k)
ta(r)tış(y)or, ta(r)tıştı, ta(r)tışır, ta(r)tışmaz

đe dọa

tehdit etme(k)
tehdit ed(y)or, tehdit etti, tehdit eder, tehdit etmez

chia sẻ

paylaşma(k)
paylaş(y)or, paylaştı, paylaşır, paylaşmaz

cho ăn

besleme(k)
besli(y)or, besledi, besler, beslemez

trốn

saklama(k)
sakli(y)or, sakladı, saklar, saklamaz

cảnh báo

uyarma(k)
uyari(y)or, uyardı, uyarır, uyarmaz

bơi

yüzme(k)
yüzü(y)or, yüzdü, yüzer, yüzmez

nhảy

zıplama(k)
zıplı(y)or, zıpladı, zıplar, zıplamaz

lăn

yuvarlanma(k)
yuvarlanı(y)or, yuvarlandı, yuvarlanır, yuvarlanmaz

nâng

kaldırmak

kaldırıyor, kaldırdı, kaldırır, kaldırmaz

đào

kazmak

kazıyor, kazdı, kazar, kazmaz

sao chép

kopyalamak

kopyalıyor, kopyaladı, kopyalar, kopyalamaz

giao hàng

teslim etmek

teslim ediyor, teslim etti, teslim eder, teslim etmez

tìm kiếm

aramak

arıyor, aradı, arar, aramaz

luyện tập

pratik yapmak

pratik yapıyor, pratik yaptı, pratik yapar, pratik yapmaz

đi du lịch

seyahat etmek

seyahat ediyor, seyahat etti, seyahat eder, seyahat etmez

vẽ

boyamak

boyuyor, boyadı, boyar, boyamaz

tắm vòi sen

duş almak

duş alıyor, duş aldı, duş alır, duş almaz

mở

khóa

açmak

açıyor, açtı, açar, açmaz

khóa

kilitlemek

kilitliyor, kilitledi, kilitler, kilitlemez

rửa

yıkamak

yıkıyor, yıkadı, yıkar, yıkamaz

cầu nguyện

dua etmek

dua ediyor, dua etti, dua eder, dua etmez

nấu ăn

pişirmek

pişiriyor, pişirdi, pişirir, pişirmez

sách

kitap

thư viện

kütüphane

bài tập về nhà

ödev

bài thi

sınav

bài học

ders

khoa học

bilim

lịch sử

tarih

nghệ thuật

sanat

tiếng Anh

İngilizce

tiếng Pháp

Fransızca

cây bút

dolma kalem

bút chì

kalem

3%

yüzde üç

thứ nhất

birinci

thứ hai
2

ikinci

thứ ba
3

üçüncü

thứ tư
4

dördüncü

kết quả

sonuç

hình vuông

kare

hình tròn

daire

diện tích

alan

nguyên cứu

araştırma

bằng cấp

derece

cử nhân

lisans mezunu

thạc sĩ

yüksek lisans

$x < y$

x, y'den küçük

$x > y$

x, y'den büyük

áp lực

stres

bảo hiểm

sigorta

nhân viên
công ty

personel

bộ phận

bölüm

lương

maaş

địa chỉ

adres

lá thư

mektup

thuyền trưởng

kaptan

thám tử

dedektif

phi công

pilot

giáo sư

profesör

giáo viên

öğretmen

luật sư

avukat

thư ký

sekreter

trợ lý

asistan

thẩm phán

hakim

giám đốc

yönetici

quản lý

müdür

đầu bếp

aşçı

tài xế taxi

taksi sürücüsü

tài xế xe buýt

otobüs şoförü

tội phạm

sabıkalı

người mẫu

model

nghệ sĩ

sanatçı

số điện thoại

telefon numarası

tín hiệu

sinyal

ứng dụng

uygulama

trò chuyện

sohbet

tập tin

dosya

url

url

địa chỉ email

e-posta adresi

trang mạng

web sitesi

thư điện tử

e-posta

điện thoại di động

cep telefonu

pháp luật

kanun

nhà tù

hapis

chứng cứ

kanıt

tiền phạt

para cezası

nhân chứng

tanık

tòa án

mahkeme

chữ ký

imza

thua lỗ

zarar

lợi nhuận

kâr

khách hàng

müşteri

số tiền

tutar

thẻ tín dụng

kredi kartı

mật khẩu

parola

máy rút tiền

bankamatik

bể bơi

yüzme havuzu

điện

güç

máy ảnh

kamera

đài radio

radio

quà tặng

hediye

cái chai

şişe

cái túi

torba

chìa khóa

anahtar

búp bê

oyuncak bebek

thiên thần

melek

lược

tarak

kem đánh răng

diş macunu

bàn chải đánh răng

diş fırçası

dầu gội

şampuan

kem thoa

krem

khăn giấy

kağıt peçete

son môi

ruj

truyền hình

televizyon

rạp chiếu phim

sinema

tin tức

haber

ghế
ràp chiếu phim

koltuk

vé

bilet

màn chiếu

ekran

âm nhạc

müzik

sân khấu

sahne

khán giả

seyirci

hội họa

ressamlık

trò đùa

şaka

bài báo

makale

báo chí

gazete

tạp chí

dergi

quảng cáo

reklam

thiên nhiên

doğa

tro

kül

lửa

ateş

kim cương

elmas

mặt trăng

ay

Trái Đất

Dünya

mặt trời

güneş

ngôi sao

yıldız

hành tinh

gezegen

vũ trụ

evren

bờ biển
biển

sahil

hồ

göl

rừng

orman

sa mạc

çöl

đôi núi

tepe

đá
danh từ

kaya

con sông

nehir

thung lũng

vadi

núi

dağ

đảo

ada

đại dương

okyanus

biển

deniz

thời tiết

hava

băng

buz

tuyết

kar

bão táp

fırtına

mưa

yağmur

gió

rüzgar

thực vật

bitki

cây

ağaç

cỏ

çimen

hoa hồng

gül

hoa

çiçek

chất khí

gaz

kim loại

metal

vàng

altın

bạc

gümüş

Bạc rẻ hơn vàng

Gümüş, altından daha ucuzdur

Vàng đắt hơn bạc

Altın, gümüşten daha pahalıdır

ngày lễ

tatil

thành viên
người

üye

khách sạn

otel

bờ biển
cát

plaj

khách

konuk

sinh nhật

doğum günü

Giáng sinh

Noel

Năm Mới

Yeni yıl

Lễ Phục sinh

chú

cô

Paskalya

dayı

teyze

bà nội

ông nội

bà ngoại

büyük anne

büyük baba

büyük anne

ông ngoại

tử vong

phần mộ

büyük baba

ölüm

mezar

ly hôn

cô dâu

chú rể

boşanma

gelin

damat

101

yüz bir

105

yüz beş

110

yüz on

151

yüz elli bir

200

iki yüz

202

iki yüz iki

206

iki yüz altı

220

iki yüz yirmi

262

iki yüz altmış iki

300

üç yüz

303

üç yüz üç

307

üç yüz yedi

330

üç yüz otuz

373

üç yüz yetmiş üç

400

dört yüz

404

dört yüz dört

408

dört yüz sekiz

440

dört yüz kırk

484

dört yüz seksen dört

500

beş yüz

505

beş yüz beş

509

beş yüz dokuz

550

beş yüz elli

595

beş yüz doksan beş

600

altı yüz

601

altı yüz bir

606

altı yüz altı

616

altı yüz on altı

660

altı yüz altmış

700

yedi yüz

702

yedi yüz iki

707

yedi yüz yedi

727

yedi yüz yirmi yedi

770

yedi yüz yetmiş

800

sekiz yüz

803

sekiz yüz üç

808

sekiz yüz sekiz

838

sekiz yüz otuz sekiz

880

sekiz yüz seksen

900

dokuz yüz

904

dokuz yüz dört

909

dokuz yüz dokuz

949

dokuz yüz kırk dokuz

990

dokuz yüz doksan

con hổ

kaplan

con chuột

fare

con chuột cống

sıçan

con thỏ

tavşan

con sư tử

con lừa

con voi

aslan

eşek

fil

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

kuş

yavru horoz

güvercin

con ngỗng

côn trùng

con bọ

kaz

böcek

böcek

con muỗi

con ruồi

con kiến

sivrisinek

sinek

karınca

con cá voi

balina

con cá mập

köpek balığı

con cá heo

yunus balığı

con ốc sên

salyangoz

con ếch

kurbağa

thường xuyên

sık sık

ngay lập tức

hemen

đột ngột

aniden

mặc dù

olmasına rağmen

thể dục dụng cụ

jimnastik

quần vợt

tenis

chạy
danh từ

koşu

đạp xe

bisikletçilik

đánh golf

golf

trượt băng

buz pateni

bóng đá

futbol

bóng rổ

basketbol

bơi lội

yüzme

lặn

dalgıçlık

đi bộ đường dài

doğa yürüyüşü

Vương quốc Anh

Birleşik Krallık

Tây Ban Nha

İspanya

Thụy sĩ

İsviçre

Ý

İtalya

Pháp

Fransa

Đức

Almanya

Thái Lan

Tayland

Singapore

Singapur

Nga

Rusya

Nhật Bản

Japonya

Israel

İsrail

Ấn Độ

Hindistan

Trung Quốc

Çin

Hoa Kỳ

Amerika Birleşik Devletleri

Mexico

Meksika

Canada

Kanada

Chile

Şili

Brazil

Brezilya

Argentina

Arjantin

Nam Phi

Güney Afrika

Nigeria

Nijerya

Ma Rốc

Fas

Libya

Libya

Kenya

Kenya

Algeria

Cezayir

Ai Cậ

Mısır

New Zealand

Yeni Zelanda

Úc

Avustralya

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Avrupa

Châu Á

Asya

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

çeyrek saat

nửa tiếng

yarım saat

bốn mươi lăm phút

bir saatin üç çeyreği

1:00

saat bir

2:05

ikiyi beş geçiyor

3:10

üçü on geçiyor

4:15

dördü çeyrek geçiyor

5:20

beşi yirmi geçiyor

6:25

altıyı yirmi beş geçiyor

7:30

yedi buçuk

8:35

sekiz otuz beş

9:40

ona yirmi var

10:45

on bire çeyrek var

11:50

on ikiye on var

12:55

bire beş var

một giờ sáng

sabah saat bir

hai giờ chiều

öğleden sonra iki

tuần trước

geçen hafta

tuần này

bu hafta

tuần sau

önümüzdeki hafta

năm ngoái

năm nay

năm sau

geçen yıl

bu yıl

önümüzdeki yıl

tháng trước

tháng này

tháng sau

geçen ay

bu ay

önümüzdeki ay

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

bir Ocak iki bin on dört

yirmi beş Şubat iki bin üç

on iki Nisan bin dokuz yüz
seksen sekiz

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

on üç Ekim bin sekiz yüz
doksan dokuz

otuz Eylül bin dokuz yüz yedi

on iki Aralık iki bin

trán

alın

nếp nhăn

kırışıklık

cằm

çene

má
cơ thể

yanak

râu

sakal

lông mi

kirpikler

lông mày

kaş

eo

bel

gáy

ense

lồng ngực

göğüs

ngón cái

başparmak

ngón tay út

küçük parmak

ngón tay đeo nhẫn

yüzük parmağı

ngón tay giữa

orta parmak

ngón tay trỏ

işaret parmağı

cổ tay

bilek

móng tay

tırnak

gót chân

topuk

xương sống

omurga

cơ bắp

kas

xương
cơ thể

kemik

bộ xương

iskelet

xương sườn

kaburga

đốt sống

omur

bàng quang

mesane

tĩnh mạch

damar

động mạch

atardamar

âm đạo

vajina

tinh trùng

sperm

dương vật

penis

tinh hoàn

testis

mọng nước

sulu

cay

acı

mặn

tuzlu

sống
tính từ

çiğ

lụa

haşlanmış

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

utangaç

açgözlü

katı

điếc

sağır